

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4.2019

Mẫu số B01-CTCK/HN: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Mẫu số B02-CTCK/HN: Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Mẫu số B03b-CTCK/HN: Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Mẫu số B05-CTCK/HN: Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		11,239,350,733,660	10,231,031,388,656
I. Tài sản tài chính	110		11,222,476,803,929	10,214,489,951,731
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	613,548,205,346	915,397,756,735
1.1 Tiền	111.1		611,548,205,346	507,397,756,735
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		2,000,000,000	408,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	3.1	1,494,863,590,217	1,089,324,365,595
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.2	5,648,519,948,844	5,371,330,000,000
4. Các khoản cho vay	114	3.4	2,887,522,218,158	2,582,474,306,127
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.3	682,377,730,115	387,030,902,241
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4	(322,766,175,543)	(288,925,602,948)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		206,922,364,847	149,044,009,181
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		24,503,687,338	70,296,321,189
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		182,418,677,509	78,747,687,992
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	5.1	182,418,677,509	78,747,687,992
8. Trả trước cho người bán	118		5,097,123,014	2,424,693,340
9. Các khoản phải thu khác	122	5.2	11,055,013,360	11,052,735,889
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	6	(4,663,214,429)	(4,663,214,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		16,873,929,731	16,541,436,925
1. Tạm ứng	131		1,986,563,697	3,420,828,003
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7	12,048,535,591	6,623,025,546
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,838,830,443	2,500,563,283
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	3,997,020,093
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		337,707,968,894	303,609,931,346
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		105,075,141,095	100,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
1. Các khoản đầu tư	212		105,075,141,095	100,000,000,000
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	3.2	105,075,141,095	100,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		56,499,199,521	72,912,546,977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	41,921,375,951	54,009,140,204
- Nguyên giá	222		108,480,518,260	107,783,001,986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(66,559,142,309)	(53,773,861,782)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	14,577,823,570	18,903,406,773
- Nguyên giá	228		86,631,691,707	83,084,078,207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(72,053,868,137)	(64,180,671,434)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500,000,000	500,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		175,633,628,278	130,197,384,369

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7(b)	10,526,417,793	7,473,184,996
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		19,789,173,444	15,301,984,520
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		108,361,994,225	68,046,721,049
6. Lợi thế thương mại	256		16,956,042,816	19,375,493,804
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11,577,058,702,554	10,534,641,320,002
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		8,328,920,493,542	7,551,711,467,349
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7,923,030,634,071	7,050,210,912,528
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		6,553,608,086,436	6,012,344,898,307
1.1 Vay ngắn hạn	312	15	6,553,608,086,436	6,012,344,898,307
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		700,000,000,000	726,562,200,000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	10	513,386,234,368	152,425,291,772
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	563,459,181	2,382,421,715
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		14,854,824,853	2,535,120,090
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	11	53,298,209,248	36,049,127,774
7. Phải trả người lao động	323		3,706,278,186	6,996,117,562
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		4,911,706,497	3,028,864,974
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	12	62,924,952,518	92,417,509,353
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	14	1,334,572,791	607,578,976
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14,442,309,993	14,861,782,005
II. Nợ phải trả dài hạn	340		405,889,859,471	501,500,554,821
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		403,641,000,000	500,000,000,000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2,248,859,471	1,500,554,821
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		3,248,138,209,012	2,982,929,852,653
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,248,138,209,012	2,982,929,852,653
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,124,678,479,777	2,124,680,195,027
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121,224,048,620	121,224,048,620
1.3 Cổ phiếu quỹ	411.5		(200,847,258,843)	(200,845,543,593)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		110,445,504,860	90,351,911,844
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		81,143,777,857	61,050,184,841
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	17	931,870,446,518	706,847,560,941

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				(Điều chỉnh lại)
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,037,092,819,534	794,851,251,780
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(105,222,373,016)	(88,003,690,839)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=200+300)	440		11,577,058,702,554	10,534,641,320,002

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT

4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	101,986,716,060	101,986,716,060
6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	208,565,361	208,565,480
7. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	11,864,808	11,864,689
8. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	432,793,598,000	269,117,370,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	4,604,350,000	5,770,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	456,454,506,000	148,490,500,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	578,398,330,000	556,924,410,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	-	-
14. Chứng quyền	014	9,008,770	-

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	36,355,853,460,800	28,943,992,430,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	30,274,092,257,100	26,629,255,570,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	5,661,496,940,000	1,942,609,490,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	100,631,610,000	54,631,610,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	319,632,653,700	317,495,760,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	717,384,940,000	1,010,283,560,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	692,315,920,000	263,545,560,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	25,069,020,000	708,951,950,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	37,786,050,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		277,809,615,800	324,074,460,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,562,716,337,837	1,993,122,252,442
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,182,312,388,698	1,524,410,851,943
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		378,912,315,900	468,569,564,560
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		265,353,239	91,855,939
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		179,154,519	17,809,964
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		86,198,720	74,045,975
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1,226,280,000	49,980,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,561,172,938,310	1,991,753,674,247
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,469,327,743,347	1,859,790,878,722
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		91,845,194,963	131,962,795,525
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		1,226,280,000	49,980,000
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		317,119,527	1,318,598,196
13. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036		140,210,482,689	443,921,851,802

Người lập


Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				(Điều chỉnh lại)		(Điều chỉnh lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		69,471,930,133	31,657,435,899	296,932,300,730	250,194,815,933
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1(a)	77,348,559,746	78,230,050,899	250,986,214,708	262,812,853,506
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		(33,456,956,615)	(50,741,983,863)	15,886,596,565	(26,273,814,727)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.1(b)	5,757,131,962	4,169,368,863	26,812,572,697	13,655,777,154
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		19,823,195,040	-	3,246,916,760	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1(c)	107,029,644,615	92,496,590,220	387,657,815,884	289,295,366,105
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1(d)	136,444,497,311	98,835,626,897	432,908,597,611	434,877,326,930
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1(e)	1,281,774,773	3,167,623,436	24,076,828,474	4,811,965,659
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		78,731,016,384	100,143,301,107	335,409,939,972	520,182,829,564
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		10,206,475,693	8,862,979,758	23,726,357,435	17,870,966,190
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		4,520,116,031	2,015,195,000	24,316,979,055	3,707,799,209
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,032,995,008	3,477,584,717	12,904,794,156	11,198,531,803
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,457,906,553	892,580,469	6,203,553,887	6,349,245,274
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+08+09+10+11)	20		412,176,356,501	341,548,917,503	1,544,137,167,204	1,538,488,846,667
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(51,007,193,508)	178,879,818,879	117,100,792,806	382,465,198,184
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	19.2(a)	24,572,364,282	53,730,492,091	96,997,287,842	207,207,628,275
b. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2		(76,012,577,000)	124,501,925,766	18,678,023,638	173,280,823,688
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		433,019,210	647,401,022	1,425,481,326	1,976,746,221
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-	-	-
2.4. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	24		28,346,491,047	(6,050,701,364)	32,419,811,575	(3,539,230,029)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		35,291,467,068	34,821,779,839	154,992,042,374	216,277,272,321
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	(151,503,911)	-	136,409,943
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		3,795,642,765	4,053,346,848	14,702,433,981	14,759,679,422
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	124,000,000	-	124,000,000
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+27+29+30)	40		16,426,407,372	211,676,740,291	319,215,080,736	610,223,329,841
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	826,465,877	-	826,465,877
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	1,030,984,403	1,082,895,836	4,852,262,131	5,908,714,023
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	88,662,183,838	-	88,662,183,838

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		1,030,984,403	90,571,545,551	4,852,262,131	95,397,363,738
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		535,741,671	-	3,152,293,051	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		119,754,781,172	89,658,144,943	436,245,477,652	286,523,253,543
5. Phần lãi trong công ty liên kết	56		-	3,055,578,924	-	(5,465,614,355)
Cộng chi phí tài chính (60=52+56)	60	21	120.290.522.843	92.713.723.867	439.397.770.703	281.057.639.188
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	84,515,158,504	99,035,532,433	309,408,701,929	305,130,942,810
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		191,975,252,185	28,694,466,463	480,967,875,967	437,474,298,566
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	23	1,324,861,703	500,733,748	1,832,041,932	745,047,906
8.2. Chi phí khác	72		1,455,448,105	220,294,507	3,248,941,320	220,307,437
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(130,586,402)	280,439,241	(1,416,899,388)	524,740,469
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		191,844,665,783	28,974,905,704	479,550,976,579	437,999,039,035
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		192,362,063,121	197,430,893,690	500,508,543,030	581,986,857,885
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(517,397,338)	(168,455,987,986)	(20,957,566,451)	(143,987,818,850)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		42,364,575,716	(14,308,558,238)	97,265,485,709	64,862,737,763
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	42,180,719,343	19,547,932,535	101,004,369,983	93,825,594,709
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	24	183,856,373	(33,856,490,773)	(3,738,884,274)	(28,962,856,946)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		149,480,090,067	43,283,463,942	382,285,490,870	373,136,301,272
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		149,480,090,067	43,283,463,942	382,285,490,870	373,136,301,272
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		149,480,090,067	43,283,463,942	382,285,490,870	373,136,301,272
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		717	208	1,833	1,780
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập


Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Phạm Mân Hương
Tổng Giám đốc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		(Điều chỉnh lại)	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	479,550,976,579	437,999,039,035
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	492,686,135,128	479,816,514,046
- Khấu hao tài sản cố định	03	20,716,375,564	21,958,681,733
- Các khoản dự phòng	04	33,840,572,595	169,741,593,659
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	(535,741,671)	(826,465,877)
- Chi phí lãi vay	06	436,245,477,652	286,523,253,543
- Các khoản điều chỉnh khác	09	2,419,450,988	2,419,450,988
3. Tăng các doanh thu phi tiền tệ	10	-	26,273,814,727
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	-	26,273,814,727
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(19,133,513,325)	(88,662,183,838)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20	(19,133,513,325)	
- Lãi khác	21		(88,662,183,838)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(1,564,959,271,419)	(2,986,869,227,067)
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(386,405,711,297)	77,705,135,034
- (Tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(282,265,089,939)	(2,913,114,967,228)
- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay	33	(305,047,912,031)	472,647,146,224
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	(295,346,827,874)	360,991,097,759
- (Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	45,792,633,851	(48,779,826,089)
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(103,670,989,517)	(25,815,081,476)
- Giảm các khoản phải thu khác	39	(2,674,707,145)	60,339,589,602
- (Tăng)/Giảm các tài sản khác	40	(35,222,255,937)	7,707,617,130
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(107,896,046,268)	(45,450,406)
- Giảm chi phí trả trước	42	(8,478,742,842)	(1,725,380,465)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(52,131,236,061)	(100,042,353,412)
- Lãi vay đã trả	44	(357,841,246,548)	(209,589,816,056)
- (Giảm) phải trả cho người bán	45	359,177,430,062	(611,477,055,796)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	1,882,841,523	1,369,034,768
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(31,624,052,448)	(1,147,181,885)
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	(3,289,839,376)	(21,917,506,603)
- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50	82,480,428	(33,974,228,168)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(611,855,673,037)	(2,131,442,043,097)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
			(Điều chỉnh lại)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(4,348,169,774)	(35,764,804,108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	9,691,666	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	36,360,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(4,338,478,108)	595,195,892
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	71		504,584,770,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	(1,715,250)	(152,026,526,000)
3. Tiền vay gốc	73	183,184,482,060,977	98,249,324,343,698
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-
3.2. Tiền vay khác	73.2	183,184,482,060,977	98,249,324,343,698
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(182,765,605,072,848)	(95,681,488,668,001)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(182,765,605,072,848)	(95,681,488,668,001)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(104,530,673,123)	(216,619,554,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	314,344,599,756	2,703,774,365,647
IV. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ	90	(301,849,551,389)	572,927,518,442
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	915,397,756,735	342,470,238,293
- Tiền	101.1	507,397,756,735	241,470,238,293
- Các khoản tương đương tiền	101.2	408,000,000,000	101,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	613,548,205,346	915,397,756,735
- Tiền	103.1	611,548,205,346	507,397,756,735
- Các khoản tương đương tiền	103.2	2,000,000,000	408,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	84,934,206,645,100		131,010,682,468,151	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(84,934,033,147,800)		(131,010,624,047,950)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

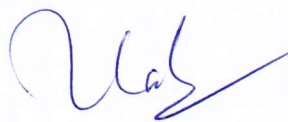
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
			(Điều chỉnh lại)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(430,754,233,238)	(175,658,554,271)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3,243,857,523,792	2,327,225,993,952
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(3,243,682,702,459)	(2,326,481,045,941)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(430,405,914,605)	(174,855,186,059)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	1,993,122,252,442	2,167,977,438,501
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1,993,122,252,442	2,167,977,438,501
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1,523,092,253,747	1,295,267,199,378
Trong đó có kỳ hạn			-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	468,569,564,560	872,053,173,200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	91,855,939	33,435,738
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1,368,578,196	623,630,185
Trong đó có kỳ hạn			-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	1,562,716,337,837	1,993,122,252,442
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1,562,716,337,837	1,993,122,252,442
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1,182,312,388,698	1,523,092,253,747
Trong đó có kỳ hạn:			-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	378,912,315,900	468,569,564,560
Trong đó có kỳ hạn			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	265,353,239	91,855,939
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1,226,280,000	1,368,578,196
Trong đó có kỳ hạn	46		
Các khoản tương đương tiền			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	2018		2019		31/12/2018	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		2,515,713,706,692	2,982,929,852,653	1,032,729,149,340	566,999,737,283	439,689,643,829	174,481,287,470	2,982,929,852,653	3,248,138,209,012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,670,690,165,572	2,325,525,738,620	654,835,573,048	-	-	-	2,325,525,738,620	2,325,525,738,620
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,549,981,650,000	2,204,301,690,000	654,320,040,000	-	-	-	2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần		120,708,515,572	121,224,048,620	515,533,048	-	-	-	121,224,048,620	121,224,048,620
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(49,562,384,545)	(200,845,543,593)	(152,026,526,000)	743,366,952	(1,715,250)	-	(200,845,543,593)	(200,847,258,843)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		69,472,492,286	90,351,911,844	20,879,419,558	-	20,093,593,016	-	90,351,911,844	110,445,504,860
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		40,170,765,283	61,050,184,841	20,879,419,558	-	20,093,593,016	-	61,050,184,841	81,143,777,857
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		784,942,668,096	706,847,560,941	488,161,263,176	566,256,370,331	399,504,173,047	174,481,287,470	706,847,560,941	931,870,446,518
Lợi nhuận đã thực hiện		757,921,397,031	794,851,251,780	488,161,263,176	451,231,408,427	399,504,173,047	157,262,605,293	794,851,251,780	1,037,092,819,534
Lợi nhuận chưa thực hiện		27,021,271,065	(88,003,690,839)	-	115,024,961,904	-	17,218,682,177	(88,003,690,839)	(105,222,373,016)
Cộng		2,515,713,706,692	2,982,929,852,653	1,032,729,149,340	566,999,737,283	439,689,643,829	174,481,287,470	2,982,929,852,653	3,248,138,209,012
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		2,515,713,706,692	2,982,929,852,653	1,032,729,149,340	566,999,737,283	439,689,643,829	174,481,287,470	2,982,929,852,653	3,248,138,209,012

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phan Minh Hương
Tổng Giám đốc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2019**1 Đặc điểm hoạt động của CTCK****1.1**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 14/GPĐC-UBCK ngày 01/6/2016.

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 884 nhân viên (31/12/2018: 946 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận ĐKDN số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Công thông tin	20 tỷ đồng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có công ty liên kết.

Tại thời điểm cùng kỳ năm trước Công ty có 01 Công ty liên kết là Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm bưu điện, nhưng đến thời điểm 31/08/2018 tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với PTI đã giảm xuống mức là Công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Vndirect cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019 bao gồm Công ty, công ty con.

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động được sửa đổi, bổ sung ngày 20/04/2018

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Cờ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Vndirect (Công ty mẹ) và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tài chính giữa công ty hoặc công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các tài khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*
- *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 *Đối với Cổ phiếu*

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 *Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình*

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm
- dụng cụ văn phòng 03 – 10 năm

4.4 *Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ*

4.6 *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)*

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn*

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn*

4.8.1 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:*

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:*

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:****(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	31/12/2019	31/12/2018
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	611,404,173,497	507,385,277,118
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	144,031,849	12,479,617
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	408,000,000,000
Cộng	613,548,205,346	915,397,756,735

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU

Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm (tr.đ)

a) Của CTCK

- Cổ phiếu	105,671,338	3,422,357
- Trái phiếu	612,422,381	239,899,981
- Chứng khoán khác	20,580,083	2,047,893

Cộng

738,673,802 245,370,232

b) Của Nhà đầu tư

- Cổ phiếu	9,441,346,029	161,886,869
- Trái phiếu	1,350,003	139,502
- Chứng khoán khác	143,402,688	492,720,367

Cộng

9,586,098,720 654,746,738

3 Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ (*)	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	1,488,731,482,174	1,494,863,590,217	1,081,821,591,490	1,089,324,365,595
Cộng	1,488,731,482,174	1,494,863,590,217	1,081,821,591,490	1,089,324,365,595

(*) Giá trị ghi sổ không bao gồm phần chênh lệch đánh giá tăng của PTI của công ty con tại ngày mua

3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	5,648,519,948,844		5,371,330,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	105,075,141,095		100,000,000,000	
Cộng	5,753,595,089,939	-	5,471,330,000,000	-

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7,500,000,000	5,858,508,644	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ	674,877,730,115	674,877,730,105	379,530,902,241	379,530,902,241
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính Phủ	494,224,999,990	494,224,999,990	148,490,500,000	148,490,500,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	180,652,730,125	180,652,730,115	29,669,435,442	29,669,435,442
- Chứng chỉ tiền gửi			201,370,966,799	201,370,966,799
Cộng	682,377,730,115	680,736,238,749	387,030,902,241	387,030,902,241

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,766,971,113,041		2,456,280,458,266	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	110,420,985,117		126,193,847,861	
Cho vay khác	10,130,120,000			
Cộng	2,887,522,218,158	-	2,582,474,306,127	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (Phụ lục 1)**5 Các khoản phải thu****5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC**

	31/12/2019	31/12/2018
Dự thu cổ tức	77,851,300	1,698,900
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	118,742,573,190	38,457,986,527
Dự thu lãi trái phiếu	8,149,137,712	
Dự thu lãi các khoản cho vay	55,449,115,307	40,288,002,565
Cộng	182,418,677,509	78,747,687,992

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2019	31/12/2018
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	9,091,238,027	9,088,960,556
Cộng	11,055,013,360	11,052,735,889

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019	31/12/2018
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,699,439,096	2,699,439,096
Cộng	4,663,214,429	4,663,214,429

7	Chi phí trả trước		
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	6,623,025,546	7,756,485,234
	Tăng trong năm	40,430,594,329	29,701,704,209
	Phân bổ trong năm	(35,005,084,284)	(30,835,163,897)
	Thanh lý trong kỳ	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	12,048,535,591	6,623,025,546
b	Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	31/12/2018
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,473,184,996	4,614,344,843
	Tăng trong năm	10,940,038,034	8,787,316,679
	Phân bổ trong năm	(7,886,805,237)	(5,927,590,286)
	Thanh lý trong kỳ	-	(886,240)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	10,526,417,793	7,473,184,996
8	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 02)		
9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	31/12/2019	31/12/2018
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	83,084,078,207	78,230,908,391
	Tăng trong năm	3,547,613,500	4,853,169,816
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	86,631,691,707	83,084,078,207
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	64,180,671,434	53,126,575,887
	Khấu hao trong năm	7,873,196,703	11,054,095,547
	Số dư tại ngày cuối kỳ	72,053,868,137	64,180,671,434
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	18,903,406,773	25,104,332,504
	Số dư tại ngày cuối kỳ	14,577,823,570	18,903,406,773
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2019	31/12/2018
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4,126,631,230	3,934,791,772
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	503,554,775,000	148,490,500,000
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	5,704,828,138	
	Cộng	513,386,234,368	152,425,291,772

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	31/12/2018
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	41,638,434,319	19,547,932,530
Thuế Thu nhập cá nhân	11,221,755,880	16,335,075,295
Thuế Giá trị gia tăng	438,019,049	166,119,949
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	53,298,209,248	36,049,127,774

12 Chi phí phải trả

	31/12/2019	31/12/2018
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả	61,806,964,833	91,695,757,117
Chi phí phải trả khác	1,117,987,685	721,752,236
Cộng	62,924,952,518	92,417,509,353

13 Phải trả người bán

	31/12/2019	31/12/2018
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính	310,707,500	1,711,800,000
Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam	52,855,552	-
Cty CP APES	25,607,868	602,700,000
Tổ chức trong nước khác	167,210,978	67,591,715
Khác	7,077,282	330,000
Cộng	563,459,180	2,382,421,715

14 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019	31/12/2018
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	158,469,390	22,215,962
Phải trả khác	1,176,103,401	585,363,014
Cộng	1,334,572,791	607,578,976

15 Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	6,012,344,898,307	182,280,841,060,977	181,739,577,872,848	6,553,608,086,436
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	6,012,344,898,307	182,280,841,060,977	181,739,577,872,848	6,553,608,086,436
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	6,012,344,898,307	182,280,841,060,977	181,739,577,872,848	6,553,608,086,436

16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2019	31/12/2018
	- Tiền nộp ban đầu	20,000,000,000	20,000,000,000
	- Tiền nộp bổ sung	-	-
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
	Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
17	Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2019	31/12/2018
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,037,092,819,534	794,851,251,780
	Lợi nhuận chưa thực hiện	(105,222,373,016)	(88,003,690,839)
	Cộng	931,870,446,518	706,847,560,941
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2019	Năm 2018
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2018)	794,851,251,780	784,942,668,096
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2018	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	399,504,173,047	224,283,926,682
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2019 (4)=(1-2 +/-3)	1,194,355,424,827	1,009,226,594,778
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	52,731,932,170	41,858,845,261
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	20,093,593,016	
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	20,093,593,016	
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	12,544,746,138	41,858,845,261
	<i>Trà cổ tức bằng cổ phiếu</i>		150,994,170,000
6	Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2018 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	104,530,673,123	216,619,554,050
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	1,419,641,275	
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	103,111,031,848	216,619,554,050

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất**19 Thu nhập****19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ****a. Lãi bán các TSTC FVTPL**

Năm 2019	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	17,083,921	706,025,168,000	651,246,843,547	54,778,324,453
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,813,080	76,295,346,750	67,913,044,660	8,382,302,090
Trái phiếu niêm yết	111,978,500	12,309,717,136,000	12,284,025,700,000	25,691,436,000
Trái phiếu chưa niêm yết	105,352,130	85,747,507,103,030	85,613,218,592,518	134,288,510,512
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	24,073,596,000	-	24,073,596,000
Chứng quyền phát hành niêm yết	4,168,830	11,823,512,353	8,051,466,700	3,772,045,653
	240,396,461	98,875,441,862,133	98,624,455,647,425	250,986,214,708

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	31/12/2019		31/12/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	5,757,131,962	26,812,572,697	13,655,777,154
	5,757,131,962	26,812,572,697	13,655,777,154

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		31/12/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	107,029,644,615	387,657,815,884	289,295,366,105
	107,029,644,615	387,657,815,884	289,295,366,105

d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2019		31/12/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	131,721,650,321	416,088,375,832	414,741,255,517
Thu nhập lãi cho vay khác	567,462,000	567,462,000	-
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	4,155,384,990	16,252,759,779	20,136,071,413
	136,444,497,311	432,908,597,611	434,877,326,930

e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2019		31/12/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	1,281,774,773	24,076,828,474	4,811,965,659
	1,281,774,773	24,076,828,474	4,811,965,659

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**a. Lỗ bán các TSTC FVTPL**

Năm 2019	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	19,842,177	583,093,225,494	612,177,626,802	29,084,401,308
Chứng chỉ quỹ niêm yết	101,180	1,495,440,400	1,506,671,380	11,230,980
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,019,168	27,486,550,908	33,444,770,572	5,958,219,664
Trái phiếu niêm yết	46,870,000	4,891,460,040,000	4,899,675,560,000	8,215,520,000
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	17,717,350	7,757,951,466,773	7,799,851,330,735	41,899,863,962
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	(6,037,944,000)	-	6,037,944,000
Chứng quyền phát hành niêm yết	3,686,340	11,766,678,323	17,556,786,251	5,790,107,928
	90,236,215	13,267,215,457,898	13,364,212,745,740	96,997,287,842

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2019		31/12/2018
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1,030,984,403	4,852,262,131	5,908,714,023
	Cộng	1,030,984,403	4,852,262,131	5,908,714,023

21 Chi phí tài chính

	31/12/2019		31/12/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	535,741,671	3,152,293,051	-
Chi phí lãi vay	119,754,781,172	436,245,477,652	286,523,253,543
Phản lãi trong công ty liên kết	-	-	(5,465,614,355)
Cộng	120,290,522,843	439,397,770,703	281,057,639,188

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/12/2019		31/12/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	54,441,218,316	207,087,219,106	197,222,239,137
Chi phí văn phòng phẩm	111,379,920	638,212,489	858,237,187
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,198,936,189	4,912,466,327	3,931,150,070
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,956,658,731	20,716,375,564	21,958,681,733
Chi phí thuế, phí và lệ phí	61,579,761	212,061,885	450,143,216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,135,551,365	73,422,915,570	78,291,040,479
Lợi thế thương mại	609,834,222	2,419,450,988	2,419,450,988
Cộng	84,515,158,504	309,408,701,929	305,130,942,810

23 Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	31/12/2019		31/12/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ thanh lý tài sản	12,120,000	12,120,000	11,774,593
Thu nhập khác	1,312,741,703	1,819,921,932	733,273,313
Cộng	1,324,861,703	1,832,041,932	745,047,906

24 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết chi phí thuế TNDN	31/12/2019		31/12/2018
	Kỳ này	Lũy kế	
1. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	42,180,719,343	101,004,369,983	93,825,594,709
- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42,180,719,343	101,004,369,983	93,825,594,709
- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	42,180,719,343	101,004,369,983	93,825,594,709
3. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	183,856,373	(3,738,884,274)	(28,962,856,946)
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	183,856,373	(3,738,884,274)	(28,962,856,946)
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4. Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	183,856,373	(3,738,884,274)	(28,962,856,946)

25 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	794,851,251,780	399,504,173,047	(157,262,605,293)	1,037,092,819,534
Lợi nhuận chưa thực hiện	(88,003,690,839)	(17,218,682,177)	-	(105,222,373,016)
Cộng	706,847,560,941	382,285,490,870	-	931,870,446,518

26 Nghiệp vụ với các bên liên quan**26.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh**

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phạm Minh Hương	CT HĐQT
Vũ Hiền	TV HĐQT
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI
Công ty CP Ong Trung ương	Đại diện pháp luật đồng thời là CT HĐQT của OTW
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	CTHĐQT đồng thời là CT HĐTV
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT hòn Ngọc Á Châu
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐTV ANVIE
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long
Công ty CP Cơ khí Ngành In	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT

26.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31/12/2019 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	4,495,000,000	14,913,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	10,292,607,167	10,581,277,422	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A				
Vốn góp	50,000,000,000		100,000,000,000	50,000,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			7,970,535,970	3,095,835,591
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn			574,201,179,723	469,666,447,043
Phí quản lý danh mục đầu tư	5,212,862,635	4,337,762,627	-	430,772,221
Doanh thu phí khác	451,827,799	349,651,971		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Trả lãi không kỳ hạn	21,952,445	8,452,889	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT				
Góp vốn đầu tư	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	9,546,144	2,720,969,302
Doanh thu khác	-	2,906,999,439	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	344,427	13,592,582	-	-
Chi phí khác	120,000,000	120,000,000		
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư			561,883,540,000	392,011,780,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			42,861,053	1,933,764
Doanh thu phí	25,020,113	21,461,063	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	365,591	1,502,333	-	-
Nhận cổ tức VND	28,094,177,000	56,188,354,000		
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)				
Đầu tư cổ phiếu			132,160,550,000	150,160,550,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			6,978,692	10,983,092,045
Doanh thu phí	667,567,699	1,334,348,634	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	18,239,331	19,742,135	-	-
CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)				
Đầu tư cổ phiếu			-	9,644,810,000
CTCP Năng lượng Bắc Hà				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			457,225	292,605,289
Trả lãi không kỳ hạn	957,610	736,741		
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			2,190,665	15,209,972
Trả lãi không kỳ hạn	309,382	210,211		
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			17,966,251	14,021,253
Trả lãi không kỳ hạn	85,649	104,883		
Doanh thu phí	15,347	267,740		
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			525,816	523,064
Trả lãi không kỳ hạn	1,581	1,247		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2019 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Chi phí khác		18,039,481	
Công ty CP Cơ khí Ngành In			
Đặt cọc tiền thuê đất		500,000,000	500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán		533,369,736	7,984,759
Trả lãi không kỳ hạn	1,577,661	441,650	
Doanh thu phí	92,022	1,677,110	
Công ty TNHH IVND			
Tài khoản giao dịch chứng khoán		193,714,880	-
Trả lãi không kỳ hạn	16,972,880	-	
Phạm Minh Hương			
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)		64,144,590,000	9,868,320,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán		22,111,211	64,138,363
Thù lao HĐQT	84,000,000	84,000,000	
Trả lãi không kỳ hạn	-	790,592	
Doanh thu phí	26,804,629	158,342,599	
Nhận cổ tức VND	3,046,868,025	1,343,736,050	
Vũ Hiền			
Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)		1,800,000	1,640,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán		3,017,023,829	347,103,915
Trái phiếu VND	6,568,839,060	-	53,293,800,000
Thù lao HĐQT	84,000,000	84,000,000	
Trả lãi không kỳ hạn	1,338,235	2,020,105	
Doanh thu phí	4,315,671	5,193,840	
Nhận cổ tức VND	85,500	171,000	

Người lập



Bà Nguyễn Thị Tuyền
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Tổng giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

4. Dự phòng giảm giá các tài sản

STT	Loại TSTC	Năm 2019			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5
I	TSTC FVTPL	1,488,731,482,174	1,225,829,434,927	269,034,155,297	269,254,885,633	(220,730,335)
1	AB_O	170,489,057,266	170,489,057,266	-	63,409,925,827	(63,409,925,827)
2	C4G	81,224,990,000	47,786,166,667	33,438,823,333	14,880,000,000	18,558,823,333
3	CC_VNDBF	50,000,000,000	51,327,600,000	-	-	-
4	FPT	32,223,281,162	34,917,444,100	-	-	-
5	LTG	113,805,051,300	50,479,932,533	63,325,118,767	52,252,144,300	11,072,974,467
6	MBB	72,631,190,021	70,383,102,400	2,248,087,621	7,961	2,248,079,660
7	PTI	458,356,484,000	308,205,222,000	150,151,262,000	118,540,470,000	31,610,792,000
8	REE	47,013,682,478	48,658,480,200	-	233,896,328	(233,896,328)
9	VHM	70,672,791,430	67,971,524,800	2,701,266,630	-	2,701,266,630
10	VIC	52,284,954,080	51,419,490,000	865,464,080	-	865,464,080
11	VNDAF	50,500,000,000	49,369,300,000	1,130,700,000	2,275,600,000	(1,144,900,000)
12	Khác	289,530,000,437	274,822,114,961	15,173,432,866	17,662,841,217	(2,489,408,350)
II	TSTC Cho vay	2,887,522,218,158	2,825,301,569,268	52,090,528,890	19,670,717,315	32,419,811,575
III	TSTC AFS	682,377,730,105	680,736,238,749	1,641,491,356	-	1,641,491,356
1	Chứng khoán vốn	7,500,000,000	5,858,508,644	1,641,491,356	-	1,641,491,356
2	Trái phiếu doanh nghiệp	180,652,730,115	180,652,730,115	-	-	-
3	Trái phiếu chính phủ	494,224,999,990	494,224,999,990	-	-	-
	CỘNG	5,058,631,430,437	4,731,867,242,944	322,766,175,543	288,925,602,948	33,840,572,596

Trong đó, danh mục hedging cho Chứng quyền (CW) như sau:

STT	Loại TSTC	Năm 2019			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
		Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
1	FPT	20,383,574,989	22,087,829,500	-	-	-
2	REE	12,196,199,137	12,622,889,400	-	-	-
3	MBB	18,059,474,605	17,500,496,000	558,978,605	-	558,978,605
4	TCB	2,999,556,256	3,014,188,050	-	-	-
5	VNM	1,302,819,124	1,272,879,000	29,940,124	-	29,940,124
6	VPB	1,088,167,413	1,109,200,000	-	-	-
	CỘNG	56,029,791,523	57,607,481,950	588,918,729	-	588,918,729

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 4/2019 (tiếp)

Phụ lục 02
Mẫu số B05 - CTCK/HN

12 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Năm 2019			Năm 2018		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947
Tăng trong năm	-	765,106,274	765,106,274	-	31,025,564,292	31,025,564,292
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(67,590,000)	(67,590,000)	-	(17,486,463,253)	(17,486,463,253)
Thanh đổi khác	(418,427,603)	418,427,603	-	-	35,450,000	35,450,000
Số dư cuối kỳ	23,766,129,409	84,714,388,851	108,480,518,260	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849
Khấu hao trong năm	2,466,732,354	10,376,446,507	12,843,178,861	2,466,732,354	8,432,930,222	10,899,662,576
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(57,898,334)	(57,898,334)	-	(17,337,083,253)	(17,337,083,253)
Thay đổi khác	(1,167,148,702)	1,167,148,702	-	-	4,923,610	4,923,610
Số dư cuối kỳ	12,665,833,816	53,893,308,493	66,559,142,309	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098
Số dư cuối kỳ	11,100,295,593	30,821,080,358	41,921,375,951	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 29.8 tỷ đồng (tại 31/12/2018 là 20.6 tỷ đồng)*
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

